

贝	bei	shell 11	给	gěi	give 11
牛奶	niúniǎi	milk 11	牛	niú	cow 11
元	yuán	dollar 11	块	kuài	dollar 11
奶	nǎi	milk 11	找	zhǎo	seek; approach 11
毛	máo	10 cents 11	角	jiǎo	10 cents 11
条	tiáo	loaf 11	升	shēng	litre 11
圆	yuán	dollar; round 11	贫	pín	poor 11
贵	guì	expensive 11	金	jīn	gold 11

贱	jiàn	cheap 11	钱	qián	money 11
银	yín	silver 11	针	zhēn	needle 11
头	tóu	head 11	买	mǎi	buy 11
卖	mài	sell 11	发	fà	hair 11
面	miàn	face 11	春天	chūn tiān	spring 12
夏天	xià tiān	summer 12	秋天	qiū tiān	autumn 12
冬天	dōng tiān	winter 12	春	chūn	spring 12
夏	xià	summer 12	秋	qiū	autumn 12

冬	dōng	winter 12	常常	cháng cháng	always; frequently 12
常	cháng	common; normal 12	天气	tiān qì	weather 12
今天	jīn tiān	today 12	就	jiù	just; then 12
度	dù	degree 12	冷	lěng	cold 12
热	rè	hot 12	昨天	zuó tiān	yesterday 12
雨	yǔ	rain 12	伞	sǎn	umbrella 12
雪	xuě	snow 12	雷	léi	thunder 12
电	diàn	electricity 12	但是	dàn shì	but 13

如果	rú guǒ	if 13	和	hé	and; harmony 13
因为	yīn wèi	because 13	些	xīe	some 13
黑	hēi	black 13	笑	xiào	smile 13
算	suàn	calculate 13	墨	mò	ink 13
竹	zhú	bamboo 13	毛	máo	hair; fur 13
笔	bǐ	pen 13	点	diǎn	hour; point 13
试试	shì shì	try 14	哥哥	gē gē	elder brother 14
号	hào	date; number 14	应该	yīng gāi	should; must 14

打算	dǎ suàn	plan 14	星期	xīng qī	week 14
喝	hē	drink 14	米	mǐ	rice 14
英	yīng	hero 14	草	cǎo	grass 14
苗	miáo	sprout 14	茶	chá	tea 14
叶	yè	leaf 14	花	huā	flower 14
菜	cài	vegetable 14	来	lái	come 14
吃	chī	eat 15	包	bāo	bag 15
食	shí	food 15	饿	è	hungry 15

饭	fàn	meal 15	馆	guǎn	restaraunt 15
饱	bǎo	full (of food) 15	饮	yǐn	drink 15
品	pǐn	product 15	怎么样	zěn me yàng	how 15
哪里	nǎ lǐ	where 15	可以	kě yǐ	can 15
刀	dāo	knife 16	分	fēn	divide 16
半	bàn	half 16	肉	ròu	meat 16
鱼	yú	fish 16	羊	yáng	sheep 16
鲜	xiān	fresh 16	羔	gāo	lamb 16

美	měi	beautiful 16	鸟	niǎo	bird 16
鸡	jī	chicken 16	甲	jiǎ	armour 16
鸭	yā	duck 16	合	hé	unity 16
鸽	gē	dove 16	牛肉	niú ròu	beef 16
盘	pán	(dish) 16	新鲜	xīn xiān	fresh 16
菜单	cài dān	menu 16	啤酒	pí jiǔ	beer 16
杯	bēi	cup; glass 16	好吃	hǎo chī	delicious 16
结帐	jié zhàng	settle account 16	川	chuān	steam 17

水	shuǐ	water 17	冰	bīng	ice 17
泉	quán	spring 17	永	yǒng	everlasting 17
漏	lòu	leak 17	法	fǎ	law 17
渴	kě	thirsty 17	洗	xǐ	wash 17
海	hǎi	sea 17	波	bō	wave 17
口渴	kǒu kě	thirsty 17	水果	shuǐ guǒ	fruit 17
火	huǒ	fire 18	烧	shāo	roast 18
炎	yán	flame 18	谈	tán	talk 18



灾	zāi	disaster 18	灰	huī	ashes 18
禾	hé	grain 18	税	shuì	tax 18
愁	chóu	sad 18	丝	sī	silk 19
线	xiàn	thread 19	红	hóng	red 19
纸	gěi	give 19	细	xì	careful 19
终	zhōng	final 19	维	wéi	safeguard 19
药	yào	medicine 19	药品	yào pǐn	medicine 19
买卖	mǎi mài	business 19			